

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ MÔI TRƯỜNG XANH AN PHÁT
CN11+12 Cụm CN An Đồng- Nam Sách- Huyện Nam Sách - Hải Dương
MST: 0800373586



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV - NĂM 2016

Báo cáo tài chính gồm có :

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

THUYẾT MINH BCTC

HẢI DƯƠNG 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,123,392,357,975	807,996,288,735
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	271,195,540,667	340,135,133,873
1.	Tiền	111		119,168,304,270	184,950,133,873
2.	Các khoản tương đương tiền	112		152,027,236,397	155,185,000,000
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		392,511,532,808	261,828,536,864
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		204,674,630,115	95,744,225,206
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		148,079,904,039	75,157,215,135
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Các khoản phải thu khác	136	5.2	40,224,129,892	90,927,096,523
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(467,131,238)	-
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140		417,363,145,829	185,010,410,221
1.	Hàng tồn kho	141	5.3	417,363,145,829	185,010,410,221
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		42,322,138,671	21,022,207,777
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		21,266,549,943	14,666,447,772
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		21,055,588,728	6,355,760,005
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,661,629,490,029	1,012,840,136,561
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		1,304,914,037,031	502,626,611,247
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	5.4	1,232,275,819,024	484,963,621,665
	Nguyên giá	222		1,573,025,768,925	761,280,231,481
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(340,749,949,901)	(276,316,609,816)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ MTX AN PHÁT

Địa chỉ: Lô 11-12 Cụm Cn An Đông, Nam Sách, tỉnh Hải Dương

Điện thoại: 0320.3752966

Fax: 0320.3752968

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2016

Mẫu số :Q-01d

	Nguyên giá	225		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	5.5	72,638,218,007	17,662,989,582
	Nguyên giá	228		75,966,426,029	20,333,883,100
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3,328,208,022)	(2,670,893,518)
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
	Nguyên giá	231		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		208,354,542,284	191,029,377,412
1	Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	241			
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		208,354,542,284	191,029,377,412
V.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		126,274,171,611	306,487,553,255
1.	Đầu tư vào công ty con	251	5.6	93,367,618,356	273,581,000,000
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.7	32,906,553,255	32,906,553,255
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V.	Tài sản dài hạn khác	260		22,086,739,103	12,696,594,647
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		22,086,739,103	12,696,594,647
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
3.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2,785,021,848,004	1,820,836,425,296
A -	NỢ PHẢI TRẢ	300		1,879,120,984,366	1,039,632,585,535
I.	Nợ ngắn hạn	310		1,051,544,496,328	586,432,424,269
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		301,189,460,907	196,771,104,219
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10,691,662,256	11,870,532,167
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		6,473,529,463	5,523,024,485
4	Phải trả người lao động	314		8,583,828,552	4,352,175,205
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.8	5,243,946,325	3,202,922,046
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.9	719,337,640,571	364,130,606,839
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		24,428,254	582,059,308
13	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II.	Nợ dài hạn	330		827,576,488,038	453,200,161,266
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.10	827,576,488,038	156,262,661,266
9	Trái phiếu chuyển đổi	339	5.11	-	296,937,500,000
10	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ MTX AN PHÁT

Địa chỉ: Lô 11-12 Cụm Cn An Đồng, Nam Sách, tỉnh Hải Dương

Điện thoại: 0320.3752966

Fax: 0320.3752968

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2016

Mẫu số :Q-01d

13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B -	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		905,900,863,638	781,203,839,761
I.	Vốn chủ sở hữu	410	5.11	905,900,863,638	781,203,839,761
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		569,649,880,000	494,999,880,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		569,649,880,000	494,999,880,000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		160,721,267,329	147,408,567,329
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		33,886,962,310	31,886,168,760
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		11,612,477,781	11,612,477,781
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		130,030,276,218	95,296,745,891
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		51,280,874,906	95,296,745,891
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		78,749,401,312	-
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1	Nguồn kinh phí	432		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2,785,021,848,004	1,820,836,425,296

Hải Dương, ngày 20 tháng 1 năm 2017

Người lập biểu

Hồ Thị Hòe

Kế toán trưởng

Hòa Thị Thu Hà



Phạm Ánh Dương

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	639,244,648,106	439,046,931,626	2,054,755,011,168	1,523,377,869,886
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		151,829,729	327,173,585	1,607,150,157	1,416,290,965
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		639,092,818,377	438,719,758,041	2,053,147,861,011	1,521,961,578,921
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	555,458,611,617	388,447,981,681	1,790,221,564,273	1,359,334,744,495
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		83,634,206,760	50,271,776,360	262,926,296,738	162,626,834,426
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	8,242,365,297	27,033,658,077	27,383,398,861	43,705,449,520
7. Chi phí tài chính	22	6.4	24,668,022,423	12,902,379,683	49,381,124,579	47,262,703,114
Trong đó: chi phí lãi vay	23		6,306,253,584	6,041,237,790	23,874,478,344	22,863,218,404
8. Chi phí bán hàng	24		9,695,072,263	6,927,743,201	42,175,002,551	62,925,006,115
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		13,658,042,011	10,307,128,145	55,359,918,016	34,991,346,462
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		43,855,435,360	47,168,183,408	143,393,650,453	61,153,228,255
11. Thu nhập khác	31		1,105,829,182	274,329,444	8,057,236,655	1,755,733,450
12. Chi phí khác	32		331,670	545,471	22,255,986	3,907,478
13. Lợi nhuận khác	40		1,105,497,512	273,783,973	8,034,980,669	1,751,825,972
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		44,960,932,872	47,441,967,381	151,428,631,122	62,905,054,227
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		6,425,810,315	5,493,553,844	20,779,241,810	8,146,508,617
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		38,535,122,557	41,948,413,537	130,649,389,312	54,758,545,610
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu

Hồ Thị Học

Hồ Thị Học

Kế toán trưởng

Hòa Thị Thu Hà

Hòa Thị Thu Hà



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2016

Đơn vị tính: VND

SỐ TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuy ết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2015
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		151,428,631,122	62,905,054,227
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		79,588,965,601	71,603,681,992
-	Các khoản dự phòng	03		467,131,238	
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		10,341,639,424	1,196,042,264
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(16,371,512,626)	(33,484,789,840)
-	Chi phí lãi vay	06		23,874,478,344	22,863,218,404
-	Các khoản điều chỉnh khác	07			
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		249,329,333,103	125,083,207,047
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(228,439,200,246)	(156,405,312,066)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(232,352,735,608)	(53,221,361,239)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		196,344,837,711	92,981,351,533
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(15,990,246,627)	(11,197,139,671)
-	Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(23,874,478,344)	(22,863,218,404)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(19,846,985,339)	(1,360,065,804)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		82,589,244,341	62,548,671,052
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3,926,400,997)	(5,902,278,906)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3,833,367,994	29,663,853,542
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(1,012,094,415,910)	(254,496,759,327)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		27,305,278,908	5,661,363,636
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	30,000,000,000
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(213,200,000,000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		182,297,428,509	18,619,000,000
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9,726,330,554	32,775,172,691
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(792,765,377,939)	(380,641,223,000)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		84,247,500,000	-
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ MTX AN PHÁT

Địa chỉ: Lô 11-12 Cụm CN An Đông, Nam Sách, tỉnh Hải Dương
 Điện thoại: 0320.3752966 Fax: 0320.3752968

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2016
 Mẫu số : Q-03d

3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2,255,379,285,446	1,642,630,442,594
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1,533,347,859,562)	(1,279,498,280,470)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(86,362,442,100)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	719,916,483,784	363,132,162,124
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(69,015,526,161)	12,154,792,666
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	340,135,133,873	327,833,894,721
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	75,932,955	146,446,486
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	271,195,540,667	340,135,133,873

Hải Dương, ngày 20 tháng 1 năm 2017

Người lập biểu



Hồ Thị Hòe

Kế toán trưởng



Hòa Thị Thu Hà



Chủ tịch HĐQT

Phạm Ánh Dương

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ MÔI TRƯỜNG XANH AN PHÁT BÁO CÁO TÀI CHÍNH CTY MẸ QUÝ IV NĂM 2016

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0403000550 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 09 tháng 03 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 0800373586 đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 26 tháng 2 năm 2009. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 20 ngày 20 tháng 10 năm 2015.

Công ty có tên giao dịch: AN PHAT PLASTIC AND GREEN ENVIRONMENT JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là ANPHAT., JSC.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương, Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Mua bán máy móc, vật tư, nguyên liệu sản phẩm nhựa, bao bì nhựa các loại;
- Sản xuất các sản phẩm nhựa (PP, PE);
In và các dịch vụ in quảng cáo trên bao bì
- Xây dựng công trình dân dụng;
- Lắp đặt trang thiết bị cho các công trình xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Mua bán hàng may mặc;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Mua bán máy móc thiết bị và phụ tùng thay thế, chuyển giao công nghệ;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa, môi giới thương mại, ủy thác mua bán hàng hóa;
- Vận chuyển hàng hoá, hành khách bằng ô tô và các hoạt động phụ trợ cho vận tải;
- Hoạt động thu gom, xử lý tiêu hủy rác thải;
- Tái chế phế liệu; và
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất rác thải; sản xuất máy móc thiết bị phục vụ ngành nhựa.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

3. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty đã tuân thủ các chuẩn mực kế toán hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ 01 tháng 01 năm 2015 đến 30 tháng 06 năm 2015.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do nhà thầu thực hiện là giá trị quyết toán cuối cùng của công trình cộng các chi phí liên quan trực tiếp và chi phí đăng ký, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn và phần mềm máy vi tính.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do

đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của thông tư số 179/2012/TT-BTC. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp giao dịch tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của thông tư số 179/2012/TT-BTC.

Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua đồng thời xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Giá vốn bán hàng được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Tại thời điểm lập báo cáo, Công ty được miễn số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đối với lợi nhuận chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhà máy số 5. Thuế suất thuế thu nhập đối với hoạt động SXKD Nhà máy số 1, số 2, số 3, hoạt động thương mại và hoạt động khác là 22%

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 TIỀN

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Tiền mặt	687,420,079	5,602,844,977
Tiền gửi ngân hàng	118,480,884,191	179,347,288,896
Tiền đang chuyển	-	-
Tương đương tiền	152,027,236,397	155,185,000,000
Cộng	271,195,540,667	340,135,133,873

5.2 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Tạm ứng	8,178,822,238	31,219,964,303
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3,789,210,700	37,190,398,970
Phải thu thuế GTGT được hoàn	28,091,050,852	15,220,091,866
Phải thu khác	165,046,102	7,296,641,384
Cộng	40,224,129,892	90,927,096,523

5.3 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Hàng mua đang đi đường	26,925,196,561	
Nguyên liệu, vật liệu	299,399,413,447	135,841,803,106
Công cụ, dụng cụ	11,393,154,789	6,003,822,867
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16,064,918,516	14,092,508,217
Thành phẩm	63,580,462,516	29,072,276,031
Hàng gửi đi bán	-	-
Cộng	417,363,145,829	185,010,410,221

5.4 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, sức vật làm việc, cho sản phẩm	Tài sản khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VN
NGUYÊN GIÁ							
Số dư tại ngày 01/01/2016	126,168,066,886	533,514,186,563	70,166,479,663	2,237,712,418	13,768,983,000	15,424,802,951	761,280,231,4
Mua trong kỳ		547,064,015,840	58,677,941,987	3,251,998,141		4,520,696,953	613,514,652,9
Đầu tư XD CB hoàn thành	233,424,268,603						233,424,268,6
Tăng khác							
Chuyển sang bất động sản đầu tư		3,718,145,827	30,941,768,847				34,659,914,6
Thanh lý, nhượng bán	61,882,718	260,745,707	-	92,840,981	118,000,000		533,469,4
Giảm khác							
Số dư tại ngày 31/12/2016	359,530,452,771	1,076,599,310,869	97,902,652,803	5,396,869,578	13,650,983,000	19,945,499,904	1,573,025,768,9
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Số dư tại ngày 01/01/2016	29,023,890,566	217,181,898,886	22,692,445,513	1,087,267,023	3,699,322,077	2,631,785,751	276,316,609,8
Khấu hao trong kỳ	8,660,555,530	58,153,345,175	9,663,921,453	272,234,052	769,093,546	1,398,615,681	78,917,765,4
Thanh lý, nhượng bán		3,374,581,975	10,637,326,328			-	14,011,908,3
Giảm khác	61,882,718	248,655,242	-	92,840,981	69,138,108		472,517,0
Số dư tại ngày 31/12/2016	37,622,563,378	271,712,006,844	21,719,040,638	1,266,660,094	4,399,277,515	4,030,401,432	340,749,949,9
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày 01/01/2016	97,144,176,320	316,332,287,677	47,474,034,150	1,150,445,395	10,069,660,923	12,793,017,200	484,963,621,6
Tại ngày 31/12/2016	321,907,889,393	804,887,304,025	76,183,612,165	4,130,209,484	9,251,705,485	15,915,098,472	1,232,275,819,0

5.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại ngày 01/01/2016	20,180,997,440	152,885,660	20,333,883,100
Tăng trong kỳ	55,646,428,589	-	55,646,428,589
Giảm khác	-	13,885,660	13,885,660
Số dư tại ngày 31/12/2016	<u>75,827,426,029</u>	<u>139,000,000</u>	<u>75,966,426,029</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại ngày 01/01/2016	2,604,202,304	66,691,214	2,670,893,518
Khấu hao trong kỳ	635,533,500	35,666,664	671,200,164
Giảm khác	-	13,885,660	13,885,660
Số dư tại ngày 31/12/2016	<u>3,239,735,804</u>	<u>88,472,218</u>	<u>3,328,208,022</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư tại ngày 01/01/2016	<u>17,576,795,136</u>	<u>86,194,446</u>	<u>17,662,989,582</u>
Số dư tại ngày 31/12/2016	<u>72,587,690,225</u>	<u>50,527,782</u>	<u>72,638,218,007</u>

5.6 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

+ Đầu tư vào cty CP nhựa và Khoáng sản An Phát- Yên Bái

Đây là khoản đầu tư góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Nhựa và Khoáng sản An Phát - Yên Bái (sau đây gọi tắt là “Công ty con”) theo quyết định số 0109/2009/NQ-HĐQT ngày 5/9/2009 của Chủ tịch Hội đồng quản trị, theo đó Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường Xanh An Phát góp vốn 79.000.000.000 đồng trong tổng số 86.000.000.000 đồng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Nhựa và Khoáng sản An Phát - Yên Bái, tỷ lệ góp vốn là 91,86%. Công ty con được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh và Đăng ký thuế công ty cổ phần số 5200466372 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp ngày 1/10/2009. Hiện tại Công ty con đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 5 ngày 30 tháng 01 năm 2013, Trụ sở của Công ty con tại Khu Công nghiệp phía nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty con là khai thác đá, dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; sản xuất kinh doanh các sản phẩm nhựa; vận tải hàng hóa bằng đường bộ, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, sản xuất các sản phẩm nhựa (PP, PE); dịch vụ liên quan đến in, bán lẻ xi măng, gạch xây, vật liệu xây dựng khác; thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải.

+ Đầu tư vào cty TNHH Nhựa Thakhek

Đây là khoản đầu tư góp vốn thành lập Cty TNHH Nhựa Thakhek có trụ sở tại : Khu kinh tế riêng Thakhek, bản Vontay, thị xã Thakhek, tỉnh Khamuon thuộc CH dân chủ nhân dân Lào. Cty TNHH Nhựa Thakhek hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký KD số 01-000002 ngày 08/04/2013 do Khu kinh tế riêng Thakhek cấp. Cty TNHH Nhựa Thakhek hoạt động trong lĩnh vực sản xuất túi nilon khép kín. Hiện tại cty đang trong quá trình xây dựng nhà máy.

5.7 ĐẦU TƯ VÀO CTY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

Đây là khoản đầu tư vào Công ty cổ phần Nhựa bao bì Vinh dưới hình thức mua lại cổ phiếu của các cổ đông trên sàn chứng khoán. Đến ngày 30/09/2015 công ty đã nắm giữ 966 582 cổ phiếu của Công ty cổ phần Nhựa bao bì Vinh tương đương với tỷ lệ sở hữu 32.22% trên tổng số lượng cổ phiếu của Công ty Cổ phần Nhựa Bao Bì Vinh đang lưu hành. Công ty cổ phần Nhựa bao bì Vinh có địa chỉ tại số 18, đường Phong Định Cảng, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, mã chứng khoán là VBC.

5.8 PHẢI TRẢ PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	410,413,724	62,240,360
Bảo hiểm xã hội	8,394,100	112,206,600
Bảo hiểm y tế		593,600
Bảo hiểm thất nghiệp	1,159,045	972,350
Tiền ăn ca của cán bộ công nhân viên		2,147,772
Cổ tức phải trả	219,231,292	31,693,792
Phải trả, phải nộp khác	4,604,748,164	2,993,067,572
Cộng	5,243,946,325	3,202,922,046

5.9 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2016	1/1/2016
	VND	VND
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hải Dương (i)	94,643,858,291	30,534,741,752
Ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex (ii)		-
Ngân hàng TMCP Quân Đội	99,576,454,817	44,609,019,099
Ngân hàng Bangkok đại chúng	37,681,324,615	19,805,764,745
Ngân hàng TMCP công thương VN- CN Hải Dương	251,496,726,848	151,641,979,874
Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank)	30,146,984,505	
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Hải Dương (VIB - CN HD)		-
Ngân hàng TMCP ngoại thương VN CN HD	171,628,133,601	75,183,501,563
Ngân Hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	4,067,484,694	12,224,025,000
Ngân hàng Citibank N.A - Chi nhánh TP Hà nội	30,096,673,200	30,131,574,806
Cộng	719,337,640,571	364,130,606,839

5.10 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<u>31/12/2016</u> VND	<u>1/1/2016</u> VND
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (ii)	51,599,241,732	65,997,696,452
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	79,697,035,106	19,271,339,814
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Hải Dương	120,300,000,000	66,300,000,000
Ngân hàng TMCP ngoại thương VN CN HD	27,385,000,000	4,693,625,000
Ngân hàng Đầu tư và phát triển -SGD	9,426,071,200	
Vay khác	92,606,640,000	
Trái phiếu phát hành	446,562,500,000	
Cộng	<u>827,576,488,038</u>	<u>156,262,661,266</u>

5.11 VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 1/1/2015	396,000,000,000	147,501,567,329	28,259,154,646	12,488,690,781	148,605,615,566	732,855,028,322
Tăng vốn trong năm	98,999,880,000	-	-	-	-	98,999,880,000
Lãi trong năm	-	-	-	-	54,758,545,610	54,758,545,610
Trích lập các quỹ	-	-	3,627,014,114	-	(9,067,535,285)	(5,440,521,171)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	(98,999,880,000)	(98,999,880,000)
Tăng khác	-	-	-	237,772,230	-	237,772,230
Chi tiền quỹ	-	(93,000,000)	-	(1,113,985,230)	-	(1,206,985,230)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2015	494,999,880,000	147,408,567,329	31,886,168,760	11,612,477,781	95,296,745,891	781,203,839,761
Tăng vốn trong kỳ	74,650,000,000	13,597,500,000	-	-	(4,000,000,000)	84,247,500,000
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	130,649,389,312	130,649,389,312
Trích lập các quỹ (i)	-	-	2,000,793,550	-	(5,365,879,385)	(3,365,085,835)
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	(86,549,979,600)	(86,549,979,600)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Chi tiền quỹ	-	(284,800,000)	-	-	-	(284,800,000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2016	569,649,880,000	160,721,267,329	33,886,962,310	11,612,477,781	130,030,276,218	905,900,863,638

6. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV năm 2016	Quý IV năm 2015	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV năm 2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV năm 2015	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	145,378,369,663	51,321,504,428	361,064,925,995	131,503,047,041		
Doanh thu bán các thành phẩm	493,830,278,443	387,689,427,198	1,692,943,670,173	1,389,416,410,447		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	36,000,000	36,000,000	746,415,000	2,458,412,398		
Cộng	639,244,648,106	439,046,931,626	2,054,755,011,168	1,523,377,869,886		

6.2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý IV năm 2016	Quý IV năm 2015	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV năm 2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV năm 2015	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa	135,512,849,207	48,746,069,913	344,057,961,193	130,709,942,714		
Giá vốn của thành phẩm	419,945,762,410	339,701,911,768	1,446,163,603,080	1,228,624,801,781		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-	-	-		
Cộng	555,458,611,617	388,447,981,681	1,790,221,564,273	1,359,334,744,495		

6.3 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV năm 2016	Quý IV năm 2015	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV năm 2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV năm 2015
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	871,869,260	812,233,441	2,960,256,554	4,242,262,691
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7,370,496,037	2,521,424,636	17,657,068,307	10,930,276,829
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	0	-	-
Lãi từ đầu tư trái phiếu	0	23,700,000,000	6,766,074,000	28,532,910,000
Cổ tức được chia	0	0	0	0
Cộng	8,242,365,297	27,033,658,077	27,383,398,861	43,705,449,520

6.4 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý IV năm 2016	Quý IV năm 2015	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV năm 2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV năm 2015
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	6,306,253,584	6,041,237,790	23,874,478,344	22,863,218,404
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8,020,129,415	5,665,099,629	15,165,006,811	23,203,442,446
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	10,341,639,424	1,196,042,264	10,341,639,424	1,196,042,264
Chi phí tài chính khác	0	0	0	0
Cộng	24,668,022,423	12,902,379,683	49,381,124,579	47,262,703,114

7. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan phát sinh trong quý 4 năm 2016 như sau

	năm 2016 VND	năm 2015 VND
Doanh Thu bán hàng		
Công ty cổ phần nhựa và khoáng sản An Phát- Yên Bái	56,929,317,001	48,029,220,013
Cộng	<u>56,929,317,001</u>	<u>48,029,220,013</u>
Mua hàng hóa dịch vụ		
Công ty cổ phần nhựa và khoáng sản An Phát- Yên Bái	46,166,289,028	47,811,623,187
Cộng	<u>46,166,289,028</u>	<u>47,811,623,187</u>
Phải thu		
Công ty cổ phần nhựa và khoáng sản An Phát- Yên Bái	31/12/2016 5,315,169,086	01/01/2016 133,285,004
Cộng	<u>5,315,169,086</u>	<u>133,285,004</u>
Trả trước cho người bán		
Công ty cổ phần nhựa và khoáng sản An Phát- Yên Bái	31/12/2016 1,271,234,275	01/01/2016 10,013,592,780
Cộng	<u>1,271,234,275</u>	<u>10,013,592,780</u>

NGƯỜI LẬP BIỂU

HT

HỒ THỊ HÒE

KẾ TOÁN TRƯỞNG

huoch

HÒA THỊ THU HÀ

